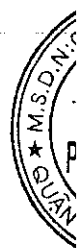


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Lê Văn Nhật	Thành viên
	(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
	(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Lê Ngọc Tiên	Giám đốc Chiến lược
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc Phát triển Bền vững
	(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Giám đốc Kinh doanh
	mảng Vinh Wellness và Vinh Agri
	(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

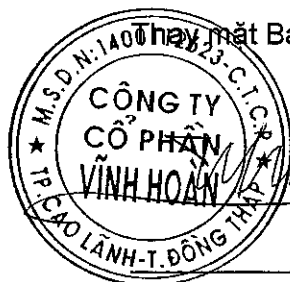

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12646
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.023.544.200.016	5.542.588.932.391
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.997.202.084	195.219.000.716
111	Tiền		44.997.202.084	156.564.000.716
112	Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	38.655.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.659.334.877.890	1.271.745.955.341
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	199.967.060.999	79.896.536.481
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(62.793.756.274)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.522.161.573.165	1.191.849.418.860
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.209.772.222.518	2.132.101.053.721
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.784.898.479.498	1.930.166.593.018
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	318.724.646.391	149.295.543.737
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		470.450.967	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	109.663.146.894	56.608.800.917
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.984.501.232)	(3.969.883.951)
140	Hàng tồn kho	8	2.908.403.520.509	1.793.087.467.337
141	Hàng tồn kho		3.039.350.100.543	1.880.088.835.576
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.946.580.034)	(87.001.368.239)
150	Tài sản ngắn hạn khác		193.036.377.015	150.435.455.276
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		12.626.051.269	9.457.859.044
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		170.022.389.121	140.977.596.232
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.387.936.625	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.512.756.092.467	3.195.038.089.541
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.854.856.075	2.367.400.875
216	Phải thu dài hạn khác		2.854.856.075	2.367.400.875
220	Tài sản cố định		2.137.215.439.303	2.066.688.835.574
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.848.671.425.898	1.773.880.955.155
222	Nguyên giá		3.406.310.416.460	3.240.456.824.990
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.557.638.990.562)	(1.466.575.869.835)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	288.544.013.405	292.807.880.419
228	Nguyên giá		330.050.119.100	328.636.165.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.506.105.695)	(35.828.285.331)
240	Tài sản dở dang dài hạn		812.945.001.711	561.046.843.032
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	812.945.001.711	561.046.843.032
250	Đầu tư tài chính dài hạn		67.130.229.454	66.219.741.730
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	11.088.799.476	10.277.311.752
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.041.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		492.610.565.924	498.715.268.330
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	211.785.661.928	199.483.517.769
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19(a)	2.676.905.329	3.525.412.060
269	Lợi thế thương mại	12	278.147.998.667	295.706.338.501
270	TỔNG TÀI SẢN		11.536.300.292.483	8.737.627.021.932

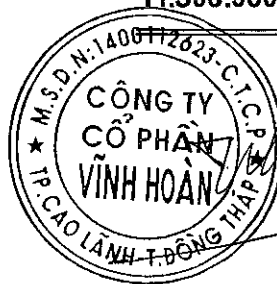
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.132.797.314.949	2.853.677.750.684
310	Nợ ngắn hạn		3.963.900.387.121	2.680.066.010.105
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	624.743.779.028	339.620.207.049
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.610.114.736	38.106.418.275
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	194.644.067.879	50.155.194.192
314	Phải trả người lao động	15	359.823.028.737	265.182.888.348
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		39.843.786.672	27.789.854.921
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	111.577.550.551	161.749.444.044
320	Vay ngắn hạn	17(a)	2.547.494.872.750	1.735.010.180.545
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	56.163.186.768	62.451.822.731
330	Nợ dài hạn		168.896.927.828	173.611.740.579
337	Phải trả dài hạn khác		-	30.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	150.625.010.023	156.425.010.023
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19(b)	2.618.438.956	630.783.350
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	9.467.969.187	10.088.990.024
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.185.509.662	6.436.957.182
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.403.502.977.534	5.883.949.271.248
410	Vốn chủ sở hữu		7.403.502.977.534	5.883.949.271.248
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	263.561.289.678	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	(114.215.880.222)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	280.547.072	(72.750.100)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	5.154.420.438.664	3.838.331.619.521
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.818.331.619.521	2.864.520.110.202
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay		1.336.088.819.143	973.811.509.319
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		151.471.142.120	102.361.932.149
440	TỔNG NGUỒN VỐN		11.536.300.292.483	8.737.627.021.932

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng và Người lập



Handwritten signature

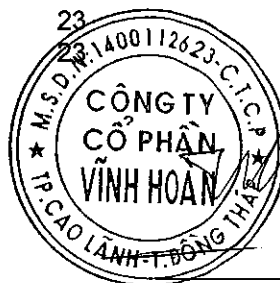
Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.599.996.471.123	4.133.974.130.755
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(106.108.725.056)	(3.168.241.388)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.493.887.746.067	4.130.805.889.367
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.618.849.851.934)	(3.425.903.156.513)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.875.037.894.133	704.902.732.854
21	Doanh thu hoạt động tài chính	177.982.501.825	84.194.742.165
22	Chi phí tài chính	(152.387.339.597)	(46.010.842.631)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(39.073.086.771)	(13.697.213.039)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	811.487.724	484.033.742
25	Chi phí bán hàng	(225.026.653.240)	(189.606.338.113)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(129.259.110.489)	(100.373.516.383)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.547.158.780.356	453.590.811.634
31	Thu nhập khác	14.125.486.819	8.462.351.206
32	Chi phí khác	(19.802.302.840)	(8.893.244.117)
40	Lỗ khác	(5.676.816.021)	(430.892.911)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.541.481.964.335	453.159.918.723
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(183.447.772.884)	(60.571.851.671)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.836.162.337)	114.707.224
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.355.198.029.114	392.702.774.276
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty	1.336.737.346.119	391.147.347.392
62	Cổ đông không kiểm soát	18.460.682.995	1.555.426.884
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.337	2.092
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.337	2.092

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng và Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.541.481.964.335	453.159.918.723
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10,12	153.658.809.634
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		137.543.659.767
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.171.267.522)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.360.067.891)
06	Chi phí lãi vay	28	(30.887.584.796)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		39.073.086.771
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		13.697.213.039
10	Tăng hàng tồn kho		1.784.098.772.566
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(1.039.733.943.558)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.090.425.022.230)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		292.412.213.956
14	Tiền lãi vay đã trả		(83.927.446.018)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.470.336.384)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(120.070.524.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.061.211.735)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(120.070.524.518)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(40.419.469.883)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(32.935.206.650)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(26.288.635.963)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác		(540.067.055.575)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia		4.931.013.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(828.387.699.828)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu và tái phát hành cổ phiếu quỹ		(1.286.848.092.925)
33	Tiền thu từ vay		956.535.938.620
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(99.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(828.387.699.828)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(403.017.320.131)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		184.002.380.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3	5.360.747.610.966
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		2.694.322.107.817
			(4.570.377.950.940)
			974.372.040.026
			483.518.365.003
			142.847.812.466
			195.219.000.716
			626.013.834
			52.997.202.084
			102.081.916.583

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng và Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- Nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm; và
- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2022		31.12.2021		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	98%	98%	98%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	51,92%	75%	43,47%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc. (***)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	78,85%	78,85%	70%	70%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng chiếm 98% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp vốn đủ 98.000.000.000 Đồng vào công ty con này.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn. Tổng số vốn sau khi góp bổ sung thêm là 148.000.000.000 Đồng chiếm 98,66% trên số vốn điều lệ.

- (**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One lên 195.000.000.000 Đồng, tương ứng với 75% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp 135.000.000.000 Đồng tương ứng 51,92% vốn thực góp tại công ty con này.

- (***) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua số vốn góp cam kết là 70.000.000.000 Đồng chiếm 70% trên số vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là chế biến và bảo quản rau quả. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp vốn đủ 70.000.000.000 Đồng vào công ty con này.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 2 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước tại vào Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc lên 41.865.566.400 Đồng, tương ứng với 29,51% tỷ lệ sở hữu, việc góp vốn được thực hiện thông qua chuyển giao quyền sử dụng đất tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc sau khi tăng vốn là 78,85%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước đã góp đủ số vốn cam kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm
TSCĐ khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	1.483.272.133	2.853.029.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.513.929.951	113.710.971.640
Tiền đang chuyển	-	40.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	38.655.000.000
	<u>52.997.202.084</u>	<u>195.219.000.716</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	68.976.908.826	92.562.997.652	(23.586.088.826)	24.118.043.950	25.359.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	53.312.331.485	70.585.245.370	(17.272.913.885)	53.209.774.800	63.644.990.000	-
Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	39.726.870.755	43.917.923.821	(4.191.053.066)	-	-	-
Khác	37.950.949.933	55.694.650.430	(17.743.700.497)	2.568.717.731	2.568.717.731	-
	199.967.060.999	262.760.817.273	(62.793.756.274)	79.896.536.481	91.572.707.731	-

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.522.161.573.165	1.522.161.573.165	1.191.849.418.860	1.191.849.418.860
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (“Sacombank”) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 17(a)(iv)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) với số tiền là 17.696.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng cấp tín dụng theo hình thức bảo lãnh ngân hàng giữa Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc và Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp.

- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	11.088.799.476	(*)	-	10.277.311.752	(*)	-

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.714.878.170
Lỗ từ công ty liên kết	(437.566.418)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.277.311.752
Lãi từ công ty liên kết	811.487.724
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.088.799.476

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	2.769.435.373.428	1.910.357.899.378
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	15.463.106.070	19.808.693.640
	<u>2.784.898.479.498</u>	<u>1.930.166.593.018</u>

(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn khách hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Coast Beacon Inc.	<u>2.073.893.433.830</u>	<u>1.342.372.547.210</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.350.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (“ANZ”) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(a)(iii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) (Thuyết minh 17(a)(i)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 347.025.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (“UOB”) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(a)(vii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.117.657.350 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.103.040.069 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	315.388.293.911	144.941.051.437
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.336.352.480	4.354.492.300
	<u>318.724.646.391</u>	<u>149.295.543.737</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Enerfo Việt Nam	69.540.706.021	34.756.126.703
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	38.525.178.856	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sol E&C	31.793.348.388	-
	<u>139.859.233.265</u>	<u>34.756.126.703</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi phải thu	18.082.550.245	19.324.285.399
Tạm ứng nhân viên (*)	89.738.777.151	5.187.717.679
Khác	1.722.444.478	32.046.960.469
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	119.375.020	49.837.370
	<u>109.663.146.894</u>	<u>56.608.800.917</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên trị giá 86.935.442.000 Đồng. Khoản tạm ứng này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Xã Bình Phú, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD				
dở dang	1.553.686.082.883	-	927.315.335.894	-
Thành phẩm	916.424.772.596	(130.946.580.034)	699.734.351.889	(87.001.368.239)
Nguyên vật liệu	451.014.227.714	-	188.860.299.366	-
Hàng hóa bất động sản	93.719.729.384	-	24.883.486.647	-
Công cụ, dụng cụ	12.292.022.936	-	10.795.490.308	-
Hàng đang đi trên đường	6.862.919.213	-	-	-
Hàng hóa	3.429.862.172	-	19.737.021.393	-
Hàng gửi đi bán	1.920.483.645	-	8.762.850.079	-
	<u>3.039.350.100.543</u>	<u>(130.946.580.034)</u>	<u>1.880.088.835.576</u>	<u>(87.001.368.239)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.540.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(a)(iii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị là 206.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17(a)(i)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.001.368.239	106.803.410.524
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	43.945.211.795	(19.802.042.285)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>130.946.580.034</u>	<u>87.001.368.239</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí vùng nuôi	105.895.956.326	105.208.853.490
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	34.057.230.193	41.020.183.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.778.384.706	9.890.856.467
Chi phí chuyên gia	12.239.811.762	17.665.585.462
Chi phí sửa chữa	16.694.383.886	14.167.899.253
Khác	20.119.895.055	11.530.139.830
	<u>211.785.661.928</u>	<u>199.483.517.769</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.289.638.096.050	1.828.033.891.033	85.424.070.057	37.360.767.850	-	3.240.456.824.990
	Mua trong kỳ	2.457.802.296	22.613.996.162	3.732.820.537	964.135.900	-	29.768.754.895
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	93.691.584.755	89.091.962.135	5.296.920.148	172.810.000	1.571.108.069	189.824.385.107
	Thanh lý	(9.614.270.476)	(43.219.600.260)	(905.677.796)	-	-	(53.739.548.532)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.376.173.212.625	1.896.520.249.070	93.548.132.946	38.497.713.750	1.571.108.069	3.406.310.416.460
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	495.112.038.372	912.884.690.424	43.346.902.181	15.232.238.858	-	1.466.575.869.835
	Khấu hao trong kỳ	43.967.532.884	75.177.762.695	3.443.984.262	7.673.608.437	159.761.158	130.422.649.436
	Thanh lý	(5.868.579.665)	(32.830.396.250)	(660.552.794)	-	-	(39.359.528.709)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	533.210.991.591	955.232.056.869	46.130.333.649	22.905.847.295	159.761.158	1.557.638.990.562
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	794.526.057.678	915.149.200.609	42.077.167.876	22.128.528.992	-	1.773.880.955.155
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	842.962.221.034	941.288.192.201	47.417.799.297	15.591.866.455	1.411.346.911	1.848.671.425.898

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 181.989.262.657 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 220.465.210.064 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17(a)(ii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 609.552.467.948 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 604.137.280.464 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	321.796.948.659	6.839.217.091	328.636.165.750
Mua trong kỳ	-	61.605.500	61.605.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.527.284.350	786.750.000	3.314.034.350
Khác	(1.961.686.500)	-	(1.961.686.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>322.362.546.509</u>	<u>7.687.572.591</u>	<u>330.050.119.100</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	32.603.922.040	3.224.363.291	35.828.285.331
Khấu hao trong kỳ	5.025.315.963	652.504.401	5.677.820.364
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>37.629.238.003</u>	<u>3.876.867.692</u>	<u>41.506.105.695</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>289.193.026.619</u>	<u>3.614.853.800</u>	<u>292.807.880.419</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>284.733.308.506</u>	<u>3.810.704.899</u>	<u>288.544.013.405</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 40.314.902.311 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 40.912.456.063 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.936.523.575 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.245.868.933 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Xây dựng nhà máy và văn phòng	536.370.506.304	169.802.779.542
Mua sắm TSCĐ	231.038.806.859	266.121.378.738
Chi phí cho các ao nuôi cá	33.291.806.867	31.562.591.060
Nhà ở cho người lao động	6.244.480.382	54.940.101.010
Khác	5.999.401.299	38.619.992.682
	<u>812.945.001.711</u>	<u>561.046.843.032</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	561.046.843.032	384.173.639.519
Mua sắm	516.595.859.002	590.959.433.308
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	6.654.602.382
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(189.824.385.107)	(385.088.004.810)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(3.314.034.350)	(605.058.500)
Chuyển sang hàng tồn kho	(68.836.242.737)	-
Khác	(2.723.038.129)	(35.047.768.867)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>812.945.001.711</u>	<u>561.046.843.032</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	295.706.338.501	34.192.900.620
Tăng	-	294.178.628.973
Phân bổ	(17.558.339.834)	(32.665.191.092)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>278.147.998.667</u>	<u>295.706.338.501</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	622.359.272.048	622.359.272.048	338.634.825.449	338.634.825.449
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.384.506.980	2.384.506.980	985.381.600	985.381.600
	<u>624.743.779.028</u>	<u>624.743.779.028</u>	<u>339.620.207.049</u>	<u>339.620.207.049</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Lâm Gia Huỳnh Đệ	<u>78.762.782.640</u>	<u>15.904.811.807</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế TNDN	31.094.688.950	183.447.772.884	(32.935.206.650)	181.607.255.184
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.802.731.540	40.774.211.739	(37.399.986.569)	9.176.956.710
Thuế thu nhập cá nhân	13.215.944.744	9.939.832.658	(19.337.531.252)	3.818.246.150
Khác	41.828.958	462.707.491	(462.926.614)	41.609.835
	<u>50.155.194.192</u>	<u>234.624.524.772</u>	<u>(90.135.651.085)</u>	<u>194.644.067.879</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện lương và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	39.579.278.319	76.441.275.864
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	33.283.511.838	31.190.380.309
- Cổ tức phải trả	214.921.175	214.921.175
- Các khoản phải trả khác	38.499.839.219	53.902.866.696
	<u>111.577.550.551</u>	<u>161.749.444.044</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17	VAY	Tại ngày	Tăng	Giảm	Chênh lệch	Tại ngày
(a)	Vay ngắn hạn	1.1.2022	VND	VND	tỷ giá	30.6.2022
		VND			VND	VND
	Vay ngân hàng	1.723.323.829.771	5.360.747.610.966	(4.558.691.600.166)	16.315.032.179	2.541.694.872.750
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	11.686.350.774	5.800.000.000	(11.686.350.774)	-	5.800.000.000
		<u>1.735.010.180.545</u>	<u>5.366.547.610.966</u>	<u>(4.570.377.950.940)</u>	<u>16.315.032.179</u>	<u>2.547.494.872.750</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	829.429.002.421	647.010.252.100
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	945.220.072.411	341.040.338.046
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	528.533.625.086	541.241.774.874
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	44.841.843.742	75.284.390.466
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	62.742.617.690	118.747.074.285
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vi)	54.250.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	76.677.711.400	-
	<u>2.541.694.872.750</u>	<u>1.723.323.829.771</u>

17 VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đồng Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10(a)).
- (iii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Sacombank – chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(b)).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.
- (vi) Đây là các khoản vay Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, TSCĐ và khoản bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn. (Thuyết minh 10(b)).
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	156.425.010.023	(5.800.000.000)	150.625.010.023

- (viii) Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích vay ưu đãi phần mở rộng để tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường.

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.525.412.060	2.306.183.890
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	744.980.318	717.258.675
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.593.487.049)	501.969.495
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.676.905.329</u>	<u>3.525.412.060</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	630.783.350	5.214.440.271
Tăng trong kỳ	744.980.318	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.242.675.288	(4.583.656.921)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.618.438.956</u>	<u>630.783.350</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 15% (2021: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	62.451.822.731	77.618.743.843
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	4.661.961.030
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	20.000.000.000	800.000.000
Sử dụng quỹ	(26.288.635.963)	(20.628.882.142)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>56.163.186.768</u>	<u>62.451.822.731</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	<u>183.376.956</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(1.430.930)
Số lượng cổ phiếu tái phát hành	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>183.376.956</u>	<u>181.946.026</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>183.376.956</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	<u>-</u>	<u>1.833.769.560.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	-	3.228.412.162.202	3.990.400.570	5.175.731.032.450
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	63.000.000.000	63.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.098.959.364.238	7.594.593.459	1.106.553.957.697
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019	-	-	-	-	4.643.781.821	4.410.189.363	9.053.971.184
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(613.760.000)	(186.240.000)	(800.000.000)
Mua cổ phần Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang	-	-	-	-	-	59.751.349.913	59.751.349.913
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm giữ quyền kiểm soát	-	-	-	-	(129.177.876.740)	(34.534.108.156)	(163.711.984.896)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính tạm ứng cổ tức 2021	-	-	-	(72.750.100)	(363.892.052.000)	(1.664.253.000)	(72.750.100) (365.556.305.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	(72.750.100)	3.838.331.619.521	102.361.932.149	5.883.949.271.248
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.336.737.346.119	18.460.682.995	1.355.198.029.114
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	-	-	154.002.380.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm giữ quyền kiểm soát	-	-	-	-	(648.526.976)	648.526.976	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	353.297.172	-	-	353.297.172
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	280.547.072	5.154.420.438.664	151.471.142.120	7.403.502.977.534

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2903-22/NQ22 ngày 28 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định bán 1.430.930 cổ phiếu quỹ của Công ty đang nắm giữ với mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Theo báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ số 085/CV-VHC2022 ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện bán số lượng cổ phiếu quỹ là 1.430.930 cổ phiếu quỹ từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022 với giá giao dịch bình quân là 107.624 Đồng/cổ phiếu.
- (**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/HĐCĐ/NQ/22 ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định thưởng Ban Điều hành 20.000.000.000 Đồng cho hiệu quả hoạt động của Ban Điều hành trong năm 2021.

23 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.336.737.346.119	391.147.347.392
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(10.000.000.000)
	<u>1.336.737.346.119</u>	<u>381.147.347.392</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	182.197.618	182.197.618
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.337</u>	<u>2.092</u>

- (**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và tái phát hành cổ phiếu quỹ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	391.147.347.392	(10.000.000.000)	381.147.347.392
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.946.026	251.592	182.197.618
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.150</u>		<u>2.092</u>

23 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 do phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2022 chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ ("USD")	1.063.219	1.726.042
Euro ("EUR")	2.842	4.344
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.661	2.753
Đô la Singapore ("SGD")	156	1.471
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	5.455.026.487.028	2.887.976.628.437
Doanh thu bán phụ phẩm	1.083.623.200.298	777.512.620.770
Doanh thu bán hàng hóa	933.788.477.819	431.774.820.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.394.242.666	21.280.148.309
Doanh thu bán nguyên vật liệu	101.164.063.312	15.429.912.935
	<u>7.599.996.471.123</u>	<u>4.133.974.130.755</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(93.776.252.631)	(275.494.800)
Chiết khấu thương mại	(6.272.870.095)	(223.564.411)
Hàng bán bị trả lại	(6.059.602.330)	(2.669.182.177)
	<u>(106.108.725.056)</u>	<u>(3.168.241.388)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.493.887.746.067</u>	<u>4.130.805.889.367</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.635.617.795.091	2.294.245.481.311
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	922.569.956.619	708.679.668.072
Giá vốn của hàng hóa đã bán	917.017.243.411	414.498.240.661
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.866.768.384	19.294.364.117
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	60.832.876.634	18.203.001.478
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	43.945.211.795	(29.017.599.126)
	<u>5.618.849.851.934</u>	<u>3.425.903.156.513</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	104.247.647.096	37.756.555.157
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	25.360.067.891	2.442.895.909
Lãi tiền gửi	36.022.536.453	30.358.672.902
Lãi chứng khoán kinh doanh	8.038.195.958	10.642.561.853
Đánh giá lại đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn	-	320.000.000
Cổ tức được chia	706.712.430	147.858.000
Khác	3.607.341.997	2.526.198.344
	<u>177.982.501.825</u>	<u>84.194.742.165</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	39.073.086.771	13.697.213.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	50.520.496.552	32.217.454.622
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	62.793.756.274	96.174.970
	<u>152.387.339.597</u>	<u>46.010.842.631</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	189.788.069.715	156.750.688.342
Chi phí nhân viên	11.781.190.035	7.764.636.795
Chi phí khác	23.457.393.490	25.091.012.976
	<u>225.026.653.240</u>	<u>189.606.338.113</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	61.179.587.505	43.356.779.802
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.265.577.802	4.984.135.463
Chi phí dụng cụ	7.425.308.018	7.587.323.790
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	17.558.339.834	15.106.851.259
Chi phí khác	37.830.297.330	29.338.426.069
	<u>129.259.110.489</u>	<u>100.373.516.383</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.541.481.964.335	453.159.918.723
Thuế tính ở thuế suất 20%	308.296.392.867	90.631.983.745
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(141.342.486)	(29.571.600)
Chi phí không được khấu trừ	1.795.298.792	1.687.501.277
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(3.202.782.626)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.515.496.708	-
Ưu đãi thuế	(124.411.725.135)	(28.748.296.610)
Dự phòng thừa của năm trước	(9.770.185.525)	118.310.261
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>186.283.935.221</u>	<u>60.457.144.447</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	183.447.772.884	60.571.851.671
Thuế TNDN - hoãn lại	2.836.162.337	(114.707.224)
	<u>186.283.935.221</u>	<u>60.457.144.447</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.556.975.577.411	5.360.899.857.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.206.359.174	124.047.039.754
Chi phí nhân viên	505.057.501.018	354.265.698.933
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	153.658.809.634	137.543.659.767
Chi phí khác	522.403.129.574	321.996.104.898
	<u>10.624.301.376.811</u>	<u>6.298.752.360.402</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu xuất khẩu	6.040.398.741.642	3.452.575.115.309
Doanh thu trong nước	1.453.489.004.425	678.230.774.058
Doanh thu thuần	<u>7.493.887.746.067</u>	<u>4.130.805.889.367</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	3.636.125.693	1.029.587.211
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	68.836.242.737	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	189.824.385.107	338.389.269.979
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ vô hình	3.314.034.350	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	18.383.852.503	14.764.906.644
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.343.615.827	2.666.654.995
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	376.519.637	175.306.864
Các cá nhân liên quan	28.369.686.326	7.396.837.269
	<u>49.473.674.293</u>	<u>25.003.705.772</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	19.115.041.203	14.412.755.597
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	7.380.032.000	6.655.184.000
Các cá nhân liên quan	31.556.900.930	16.912.528.440
	<u>58.051.974.133</u>	<u>37.980.468.037</u>
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	20.000.000	-
	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	85.000.000	210.000.000
	<u>85.000.000</u>	<u>1.210.000.000</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.187.759.153	13.624.384.729
	<u>16.187.759.153</u>	<u>13.624.384.729</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	14.272.382.563	18.275.306.463
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.101.788.507	1.312.365.277
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	88.935.000	221.021.900
	<u>15.463.106.070</u>	<u>19.808.693.640</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	<u>3.336.352.480</u>	<u>4.354.492.300</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	<u>119.375.020</u>	<u>49.837.370</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.501.902.100	703.098.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	882.604.880	282.283.600
	<u>2.384.506.980</u>	<u>985.381.600</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	9.892.430.079	45.618.746.364
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	29.686.848.240	30.822.529.500
	<u>39.579.278.319</u>	<u>76.441.275.864</u>

**36 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	11.269.903.778	11.225.672.501
Từ 1 đến 5 năm	30.411.271.876	32.591.228.666
Trên 5 năm	99.936.422.655	84.971.967.718
	141.617.598.309	128.788.868.885

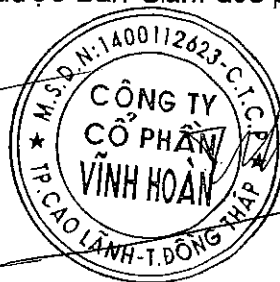
(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng nhà xưởng và mua máy móc đã ký hợp đồng tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc, Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn và Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen ước tính với tổng giá trị là 444.114.520.429 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One và Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn được trình bày ở Thuyết minh 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2022.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng và Người lập



Bà Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị